

CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)

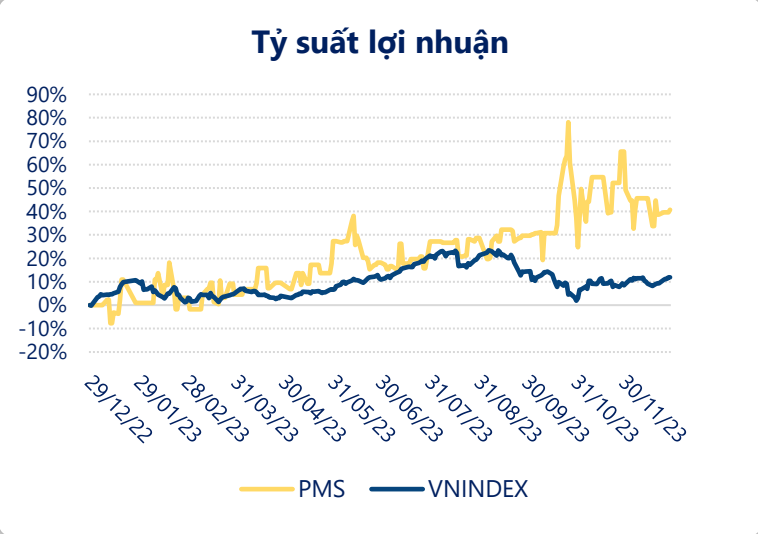
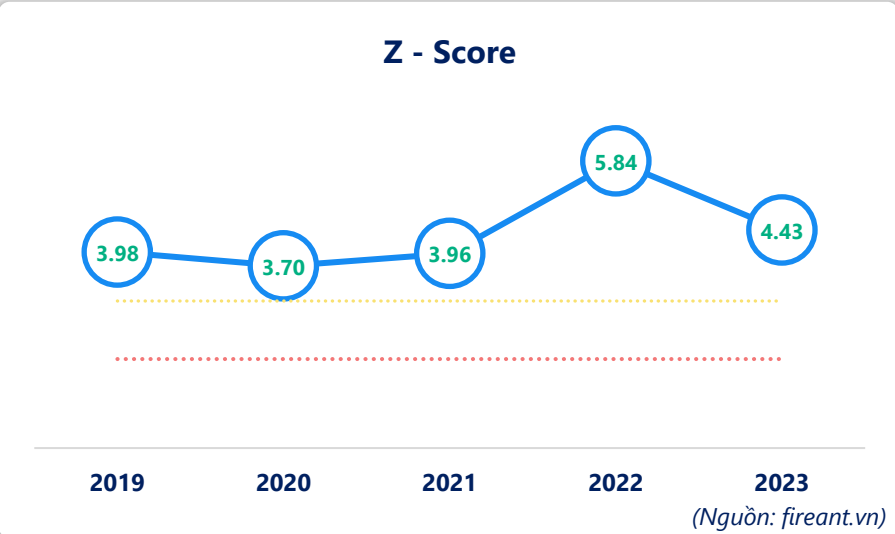
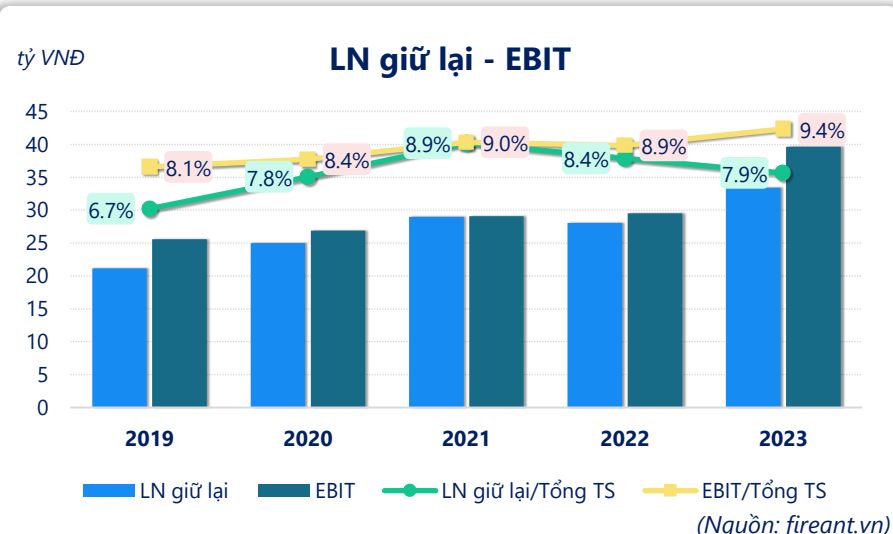
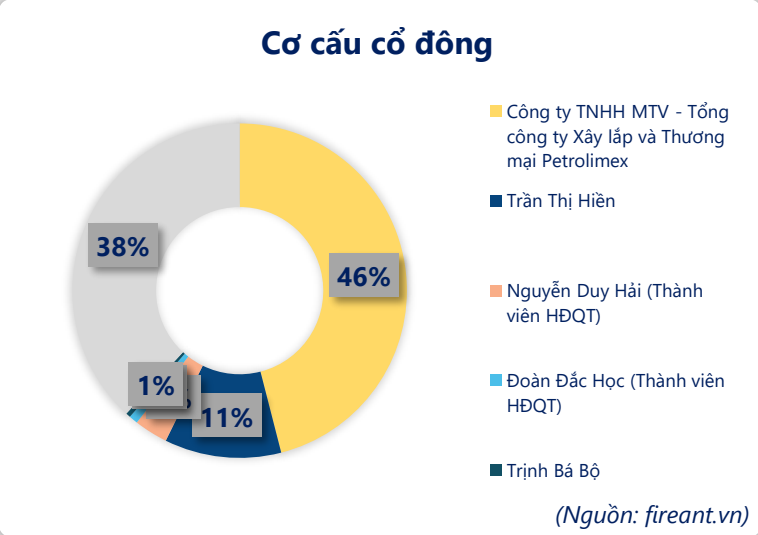
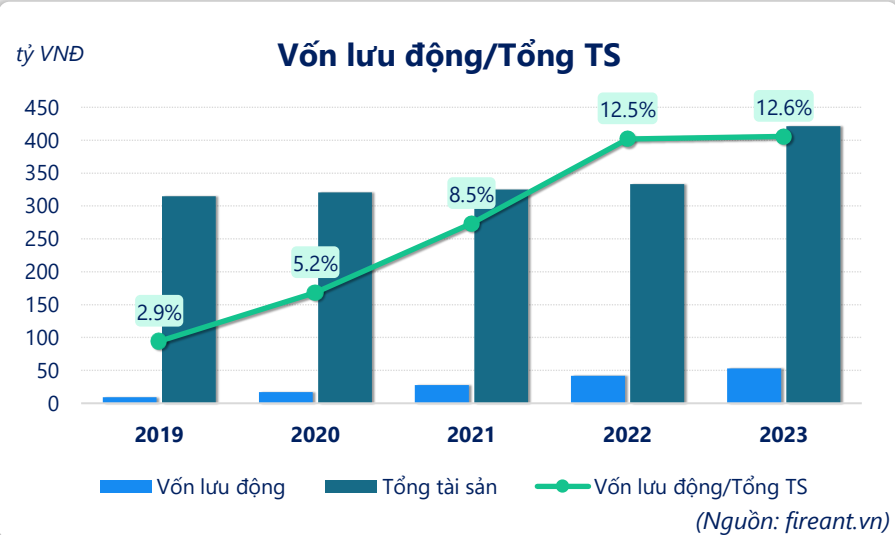
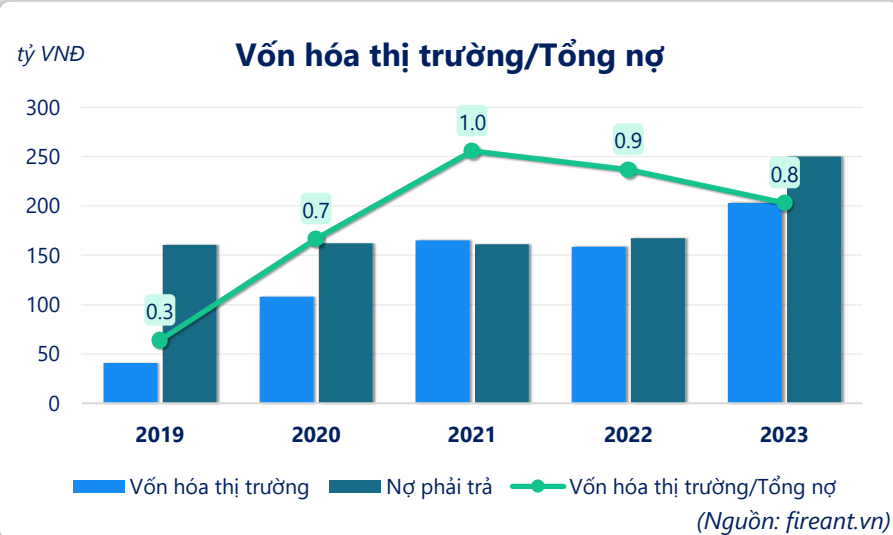
Cơ khí, chế tạo máy

Ngày	28,200 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.8%	7.6%	20.5%

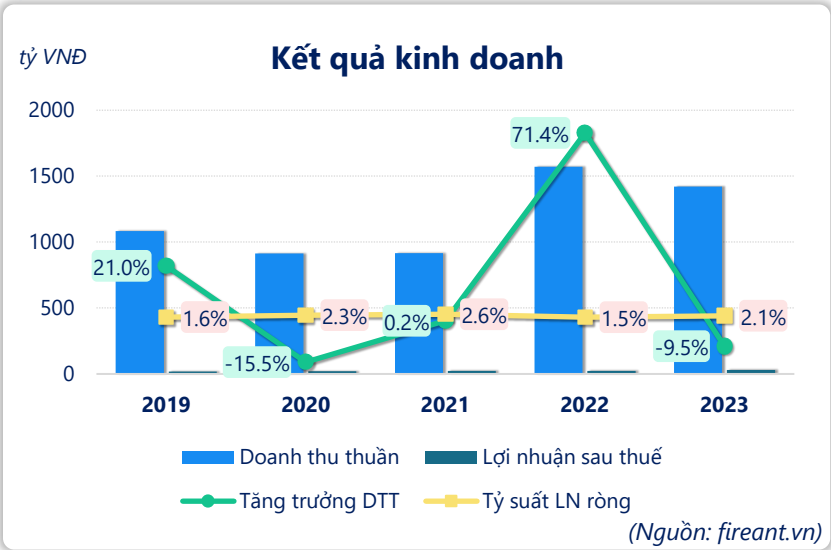
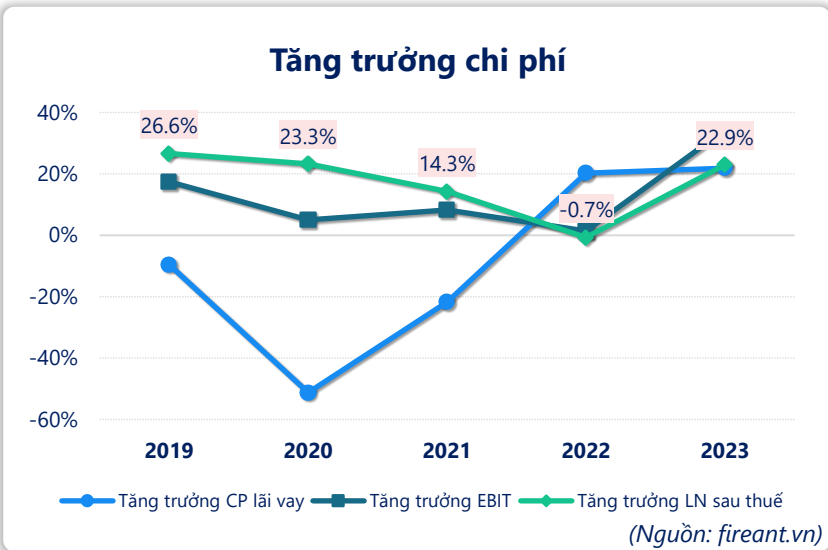
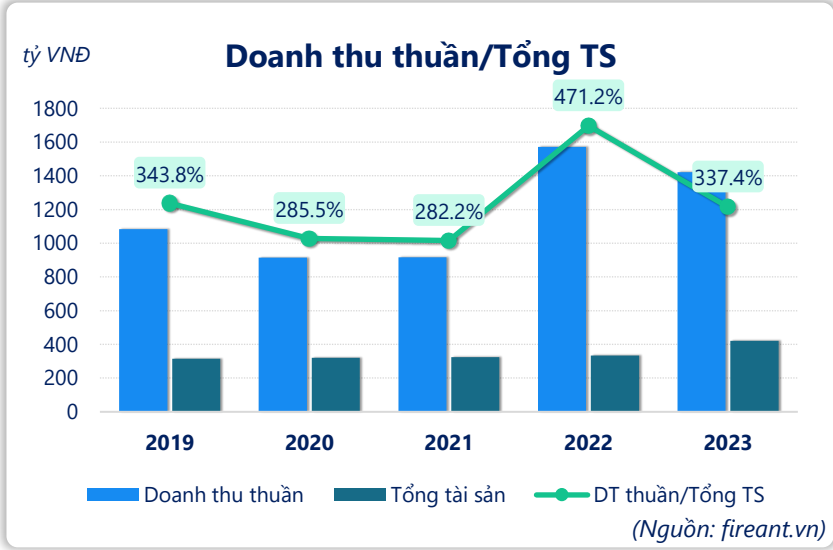
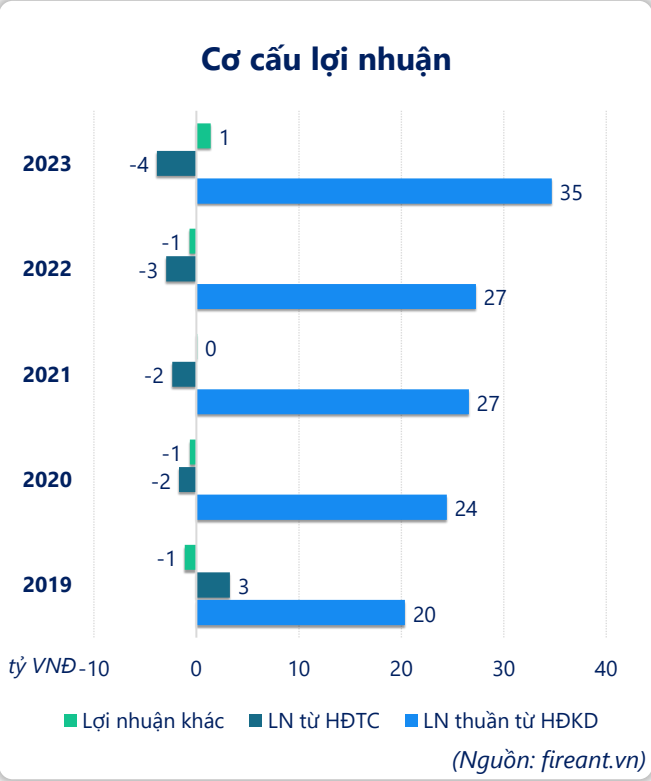
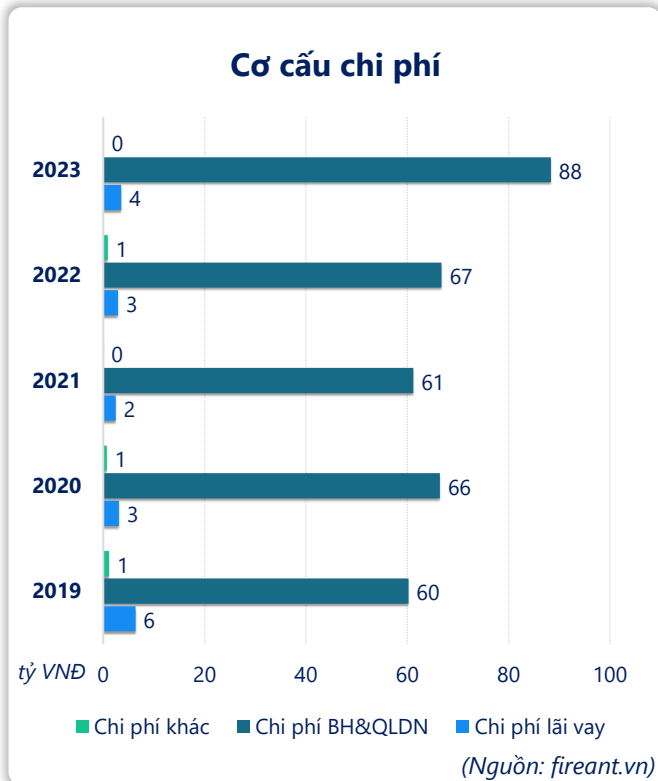
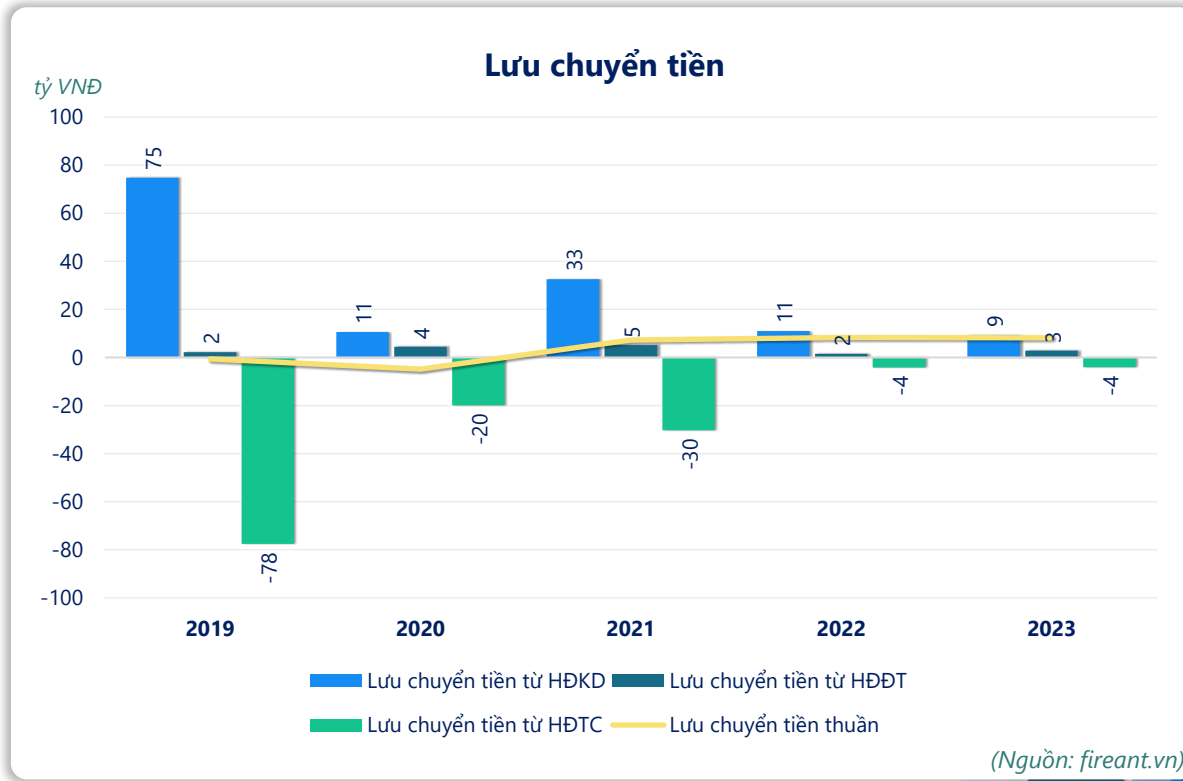
Hệ số nguy cơ phá sản	4.43
Z - score (sản xuất)	(Aa1)
2023	An toàn

DT thuần	2023	YoY
1,422		▼ 149
tỷ VNĐ		▼ 9.5%

LN sau thuế	2023	YoY
29.6		▲ 5.50
tỷ VNĐ		▲ 22.9%



CTCP Cơ khí Xăng dầu (HNX: PMS)



CÁC ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	421	333	26.4%
Tài sản ngắn hạn	300	208	44.5%
Tiền và tương đương tiền	30.0	21.8	37.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	188	102	83.3%
Hàng tồn kho	81.5	78.2	4.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.78	5.13	-84.8%
Tài sản dài hạn	121	126	-3.5%
Phải thu dài hạn	0.47	0.57	-17.7%
Tài sản cố định	56.9	64.3	-11.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	22.7	18.5	23.0%
Tài sản dài hạn khác	41.3	42.4	-2.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	250	167	49.4%
Nợ ngắn hạn	247	166	48.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	85.4	69.9	22.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	112	57.3	95.6%
Nợ dài hạn	3.08	1.36	126%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	171	166	3.2%
Vốn chủ sở hữu	171	166	3.2%
Vốn điều lệ	72.3	72.3	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	1,083	915	916	1,571	1,422
Giá vốn hàng bán	1,002	828	833	1,479	1,301
Lợi nhuận gộp	80.6	86.6	83.8	91.5	121
Doanh thu HĐTC	9.66	1.42	0.13	0.15	0.16
Chi phí TC	6.38	3.12	2.50	3.09	4.00
Chi phí lãi vay	6.36	3.10	2.43	2.92	3.56
LN trong công ty LKLD	-3.27	6.01	6.38	5.51	5.59
Chi phí bán hàng	25.0	26.0	24.1	28.8	34.7
Chi phí QLDN	35.2	40.4	37.1	38.0	53.7
LN thuần từ HĐKD	20.4	24.4	26.6	27.3	34.7
Lợi nhuận khác	-1.12	-0.64	0.09	-0.68	1.41
LN trước thuế	19.2	23.8	26.7	26.6	36.1
Lợi nhuận sau thuế	17.2	21.2	24.2	24.1	29.6
LNST của CĐ cty mẹ	17.2	21.2	24.2	24.1	29.6

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	74.8	10.5	32.6	11.0	9.44
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.23	4.50	5.05	1.50	2.79
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.6	-19.9	-30.4	-4.16	-4.07
Tiền đầu kỳ	11.6	11.1	6.22	13.5	21.8
Lưu chuyển tiền thuần	-0.55	-4.85	7.28	8.30	8.15
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.02	0.00
Tiền cuối kỳ	11.1	6.22	13.5	21.8	30.0

(Nguồn: fireant.vn)